



**TỜ RƠI HUẤN LUYỆN AN TOÀN 01
DANH MỤC KIỂM TRA ĐÀO TẠO
CHỖ NHÂN VIÊN MỚI**

***SAFETY TRAINING LEAFLET 01
TRAINING CHECKLIST
FOR NEW EMPLOYEES***

AIGA 009.01/25

***Hiệp hội Khí Công nghiệp Châu Á
Asia Industrial Gases Association***

No 2 Venture Drive, #22-28 Vision Exchange, Singapore 608526

Tel: +65 67055642 Fax: +65 68633379

Internet: <https://asiaiga.org/> LinkedIn Profile: <https://www.linkedin.com/company/asiaigaorg>



TỜ RƠI HUẤN LUYỆN AN TOÀN 01

DANH MỤC KIỂM TRA ĐÀO TẠO

CHO NHÂN VIÊN MỚI

SAFETY TRAINING LEAFLET 01

TRAINING CHECKLIST FOR NEW EMPLOYEES

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Disclaimer

Tất cả các ấn phẩm của AIGA hoặc mang tên AIGA đều chứa thông tin, bao gồm Quy tắc Thực hành, quy trình an toàn và các thông tin kỹ thuật khác được thu thập từ các nguồn mà AIGA tin là đáng tin cậy và/hoặc dựa trên thông tin kỹ thuật và kinh nghiệm hiện có từ các thành viên của AIGA và những người khác tại thời điểm xuất bản. Do đó, chúng tôi không đưa ra bất kỳ tuyên bố hay bảo đảm nào cũng như không chấp nhận bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào về tính chính xác, đầy đủ hoặc đúng đắn của thông tin có trong các ấn phẩm này.

All publications of AIGA or bearing AIGA's name contain information, including Codes of Practice, safety procedures and other technical information that were obtained from sources believed by AIGA to be reliable and/ or based on technical information and experience currently available from members of AIGA and others at the date of the publication. As such, we do not make any representation or warranty nor accept any liability as to the accuracy, completeness or correctness of the information contained in these publications.

Mặc dù AIGA khuyến nghị các thành viên của mình tham khảo hoặc sử dụng các ấn phẩm của mình, việc tham khảo hoặc sử dụng đó của các thành viên hoặc bên thứ ba hoàn toàn là tự nguyện và không mang tính ràng buộc.

While AIGA recommends that its members refer to or use its publications, such reference to or use thereof by its members or third parties is purely voluntary and not binding.

AIGA hoặc các thành viên của mình không đảm bảo về kết quả và không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý hoặc trách nhiệm nào liên quan đến việc tham khảo hoặc sử dụng thông tin hoặc đề xuất có trong các ấn phẩm của AIGA.

AIGA or its members make no guarantee of the results and assume no liability or responsibility in connection with the reference to or use of information or suggestions contained in AIGA's publications.

AIGA không có bất kỳ quyền kiểm soát nào đối với việc thực hiện hoặc không thực hiện, việc hiểu sai, sử dụng đúng hoặc không đúng bất kỳ thông tin hoặc đề xuất nào có trong các ấn phẩm của AIGA bởi bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào (bao gồm các thành viên AIGA) và AIGA từ chối rõ ràng mọi trách nhiệm pháp lý liên quan đến điều đó.

AIGA has no control whatsoever as regards, performance or non performance, misinterpretation, proper or improper use of any information or suggestions contained in AIGA's publications by any person or entity (including AIGA members) and AIGA expressly disclaims any liability in connection thereto.

Các ấn phẩm của AIGA được xem xét định kỳ và người dùng được khuyến cáo nên lấy phiên bản mới nhất.

AIGA's publications are subject to periodic review and users are cautioned to obtain the latest edition.

© Được sao chép với sự cho phép của Hiệp hội Khí Công nghiệp Châu Âu (EIGA). Bảo lưu Mọi quyền.

© Reproduced with permission from European Industrial Gases Association (EIGA). All Rights Reserved.

HIỆP HỘI KHÍ CÔNG NGHIỆP CHÂU Á
ASIA INDUSTRIAL GASES ASSOCIATION

No 2 Venture Drive, # 22-28 Vision Exchange, Singapore 608526

Tel: +65 67055642 Fax: +65 68633307

Internet: <https://asiaiga.org/> | LinkedIn Profile: <https://www.linkedin.com/company/asiaiga>

Mục lục
Table of Contents

ĐÀO TẠO AN TOÀN CHO NHÂN VIÊN MỚI
SAFETY TRAINING FOR NEW EMPLOYEES

1. Danh mục kiểm tra đào tạo an toàn / <i>Safety training checklist</i>	4
2. Chứng chỉ / <i>Certificates</i>	4
2.1. Chứng chỉ Đào tạo Ban đầu / <i>Induction Training Certificate</i>	4
2.2. Chứng chỉ Trình độ An toàn / <i>Safety Qualification Certificate</i>	5
Phụ lục A - Danh sách kiểm tra đào tạo an toàn	6
<i>Appendix A: Safety Training Checklist</i>	
Phụ lục B: Mẫu Chứng chỉ – Đào tạo Ban đầu	16
<i>Appendix B: Example Certificate – Induction Training</i>	
Phụ lục C: Mẫu Chứng chỉ – Chứng nhận An toàn	17
<i>Appendix C: Example Certificate – Safety Qualification</i>	

1. Danh mục kiểm tra đào tạo an toàn / *Safety training checklist*

- Danh mục kiểm tra đào tạo an toàn là một tài liệu được thiết kế để người quản lý trực tiếp của nhân viên sử dụng làm kế hoạch đào tạo, hồ sơ và tài liệu phản hồi. Khi có thể, quản lý cấp cao và cố vấn an toàn nên tham gia vào việc phê duyệt chương trình đào tạo và giám sát tiến độ. Phụ lục A trình bày một mẫu của mô hình.

The safety training checklist is a document designed to be used by the employee's immediate manager to serve as training plan, record and feed-back document. When possible, the senior manager and the safety adviser should be involved in approving the training programme and in monitoring progress. Appendix A presents a model template.

- Danh mục kiểm tra không phải là sổ tay đào tạo và các phần yêu cầu đào tạo cụ thể chỉ nên được hoàn thành khi quá trình đào tạo liên quan đã được thực hiện.

The checklist is not a training manual and sections which request specific training should only be completed when the relevant training has been delivered.

- Danh mục kiểm tra được hiển thị trong tài liệu này chỉ là một mô hình cơ bản không đầy đủ và có thể thay đổi theo nhu cầu của các cơ sở và nhân viên.

The checklist shown in this document is only a basic model which is not exhaustive and may be varied according to the needs of installations and employees.

- Người quản lý chịu trách nhiệm về chương trình đào tạo tổng thể phải hoàn thành cột đầu tiên ở phía bên phải của danh mục kiểm tra bằng cách chèn vào từng mục tên của người chịu trách nhiệm thực hiện mục đào tạo đó hoặc, nếu không áp dụng, đánh dấu N/A. Các mục có thể được thêm vào theo quyết định của người quản lý và cho phù hợp với các nhu cầu cụ thể.

The manager responsible for the overall training programme must complete the first column on the right-hand side of the check list by inserting against each item the name of the person responsible for carrying out that item of training or, if not applicable, mark N/A. Items can be added at the manager's discretion and to suit specific needs.

- Việc hoàn thành danh mục kiểm tra đào tạo an toàn và cung cấp “Chứng chỉ Trình độ An toàn” (xem 2.2) không thay thế cho việc đào tạo công việc, cũng như không cấu thành hồ sơ rằng một nhân viên đã được đào tạo để thực hiện (các) công việc mà họ đã được tuyển dụng. Do đó, hồ sơ đào tạo riêng biệt về tất cả các khía cạnh công việc của nhân viên phải được lưu giữ trong hồ sơ đào tạo của họ ngoài hồ sơ đào tạo an toàn.

Completion of the safety training checklist and delivery of the “Safety Qualification Certificate” (see 2.2) is not a substitute for job training, nor does it constitute a record that an employee has been trained to perform the job(s) for which they have been recruited. Therefore, separate records of training in all aspects of an employee's job must be kept in their training file in addition to the safety training records.

- Danh mục kiểm tra đào tạo an toàn đã được chia thành 7 phần nhưng cả các phần này và thứ tự của các mục trong một phần đều không cấu thành danh sách ưu tiên.

The safety training checklist has been divided into 7 sections but neither these sections nor the order of the items in a section constitute a priority list.

- Khi một nhân viên thay đổi công việc, họ sẽ cần được đào tạo tương ứng và các phần thích hợp của danh mục kiểm tra nên được sử dụng. Buổi đào tạo “mới” này cần được ghi lại như yêu cầu ở trên.

When an employee changes job, they will need to be trained accordingly and the appropriate sections of the checklist should be used. This “new” training session needs to be documented as requested above.

- Danh mục kiểm tra đào tạo an toàn không đề cập đến việc kiểm tra kiến thức và kỹ năng của nhân viên. Điều này là cố ý, vì các thực hành khác nhau đáng kể giữa các công ty và quốc gia. Việc kiểm tra theo quy định pháp luật – ví dụ như đối với thợ hàn – vẫn phải được thực hiện và có ghi chép riêng biệt.

The safety training checklist does not make any reference to the testing of employees' knowledge and skills. This is deliberate, as practices vary widely between companies and countries. Statutory testing – as for welders for example – has still to be carried out and recorded separately.

2. Chứng chỉ / *Certificates*

- Hai chứng chỉ là một phần của quy trình đào tạo. Các biểu mẫu của mô hình được bao gồm trong Phụ lục B.

Two certificates are part of the training process. Model templates are included in Appendix B.

2.1. Chứng chỉ Đào tạo Ban đầu / *Induction Training Certificate*

- Chứng chỉ Đào tạo Ban đầu chứng minh rằng nhân viên mới đã được cung cấp thông tin cơ bản và Trang bị Bảo hộ Cá nhân trước khi được phép thực hiện các nhiệm vụ tại nơi làm việc.

This Induction Training Certificate documents that the new employee has been provided with basic information and Personal Protective Equipment before being allowed to perform tasks at their workplace.

2.2. Chứng chỉ Trình độ An toàn / *Safety Qualification Certificate*

- Chứng chỉ Trình độ An toàn, khi được hoàn thành và ký tên theo yêu cầu, chứng minh rằng nhân viên đã được đào tạo cụ thể về tất cả các vấn đề liên quan đến an toàn, cũng như thông tin an toàn liên quan đến công việc của họ và các tài liệu mà họ sẽ thao tác. Người quản lý trực tiếp của nhân viên có trách nhiệm đảm bảo rằng biểu mẫu được hoàn thành chi tiết và được lưu giữ đúng cách.

The Safety Qualification Certificate, when completed and signed as requested, documents that the employee has received specific training in all matters relating to safety, as well as safety information relating to their job and the materials which they will be handling. It is the responsibility of the employee's immediate manager to see that the form is completed in every detail and filed in the appropriate manner.

Phụ lục A - Danh sách kiểm tra đào tạo an toàn
Appendix A: Safety Training Checklist

		Đã hoàn thành đào tạo Training Completed		
		Người đào tạo hoặc N/A Trainer or N/A	Chữ ký người đào tạo Signature of trainer	Ngày Date
1.	<u>THIẾT BỊ AN TOÀN</u> <u>SAFETY EQUIPMENT</u>			
1.1	Nhân viên đã được cấp Thiết bị Bảo hộ Cá nhân phù hợp chưa? <i>Has the appropriate Personal Protective Equipment been given to the employee?</i> - quần áo bảo hộ <i>overalls</i> - ủng/giày bảo hộ <i>safety boots/shoes</i> - găng tay <i>gloves</i> - thiết bị bảo vệ mắt <i>eye protection</i> - thiết bị bảo vệ tai <i>ear protection</i> - mũ bảo hộ/mũ chống va đập <i>hard hat/bump cap</i>			
1.2	Các quy tắc về việc đeo trang bị bảo hộ cá nhân đã được giải thích chưa? <i>Have the rules regarding wearing of personal protective equipment been explained?</i>			
1.3	Nhân viên có biết rằng phải mặc quần áo bảo hộ đặc biệt (găng tay chống thấm, tạp dề hoặc bộ đồ bảo hộ, ủng, kính bảo hộ, tấm che mặt) khi làm việc tại các khu vực có hệ thống hóa chất ăn da/axit hoặc với dung môi và biết nơi có thể lấy chúng không? <i>Does employee know that special protective clothing (impermeable gloves, apron or suit, boots, goggles, face shield) must be worn when work is being done on caustic/acid installations or with solvents and where it can be obtained?</i>			
1.4	Nhân viên có biết rằng quần áo bị nhiễm hóa chất ăn da hoặc axit phải được cởi bỏ cẩn thận không? <i>Does employee know that clothing contaminated with caustic or acid has to be removed carefully?</i>			
1.5	Nhân viên đã được thông báo rằng trang bị bảo hộ cá nhân bị hỏng hoặc không sử dụng được phải được thay thế và bất kỳ hư hỏng nào đối với thiết bị an toàn phải được báo cáo cho người giám sát của mình chưa? <i>Has employee been told that damaged or unserviceable personal protective equipment must be replaced and that any damage to safety equipment must be reported to his supervisor?</i>			
1.6	Nhân viên đã được thông báo rằng thiết bị khẩn cấp không được sử dụng cho các công việc thường ngày chưa? <i>Has employee been told that emergency equipment must not be used for routine jobs?</i>			

		Đã hoàn thành đào tạo Training Completed		
		Người đào tạo hoặc N/A Trainer or N/A	Chữ ký người đào tạo Signature of trainer	Ngày Date
1.7	Nhân viên đã được cho biết vị trí của vòi sen khẩn cấp và thiết bị rửa mắt, cũng như cách sử dụng chúng chưa? <i>Has employee been shown where emergency showers and eyewash devices are located and how to use them?</i>			
1.8	Nhân viên có biết lý do tại sao vòi sen và chai rửa mắt được cung cấp ở một số khu vực nhà máy và tầm quan trọng của việc ngăn chặn việc sử dụng sai mục đích không? <i>Does employee know why showers and eyewash bottles are provided in some plant areas and the importance of preventing their misuse?</i>			
1.9	Nhân viên đã được thông báo rằng việc lau mắt hoặc mặt bằng tay có thể đã tiếp xúc với hóa chất hoặc dung môi là nguy hiểm chưa? <i>Has employee been told that it is dangerous to wipe his eyes or face with hands which may have come into contact with chemicals or solvents?</i>			
1.10	Nhân viên có biết nơi cất giữ thiết bị thở độc lập, bộ lọc và dây an toàn, và chúng chỉ được sử dụng bởi nhân viên đã qua đào tạo không? <i>Does employee know where self-contained breathing apparatus, canisters and safety harness are kept and that they can only be used by trained personnel?</i>			
1.11	Nhân viên đã được hướng dẫn rằng các thiết bị an toàn không bao giờ được ngừng hoạt động hoặc bỏ qua (bypass) chưa? <i>Has the employee been instructed that safety-installations must never be taken out of operation or by-passed?</i>			
2.	<u>MỐI NGUY</u> <u>HAZARDS</u>			
2.1	Tất cả các tài liệu cụ thể liên quan đến công việc đã được cung cấp cho nhân viên chưa? Ví dụ: Đánh giá rủi ro, Hướng dẫn khẩn cấp? <i>Have all specific documents relevant to the job been given to employee. i.e Risk evaluations, Emergency instructions?</i>			
2.2	Các Hướng dẫn Công việc liên quan đến công việc cụ thể của nhân viên và các vấn đề chung đã được chỉ ra cho họ chưa? Nhân viên đã đọc và hiểu chưa? <i>Have the Work Instructions which concern employee's particular work and general matters been pointed out to him? Has employee read and understood them?</i>			
2.3	Ý nghĩa của tất cả các biển báo an toàn liên quan đã được giải thích chưa? <i>Has the meaning of all relevant safety signs been explained?</i>			
2.4	Các tờ rơi áp dụng đã được nhận xét chưa? Bài kiểm tra tương ứng đã được điền chưa? Tỷ lệ phần trăm câu trả lời đúng tối thiểu đã đạt được chưa? Các câu hỏi bị sai đã được nhận xét chưa? <i>Have the applicable leaflets been commented? Has respective test been already filled? The minimum percentage of right answers has been reached? Failed</i>			

		Đã hoàn thành đào tạo Training Completed		
		Người đào tạo hoặc N/A Trainer or N/A	Chữ ký người đào tạo Signature of trainer	Ngày Date
	<i>questions have been commented?</i> Bất kỳ hướng dẫn an toàn, video, v.v. có liên quan nào cũng nên được sử dụng ở giai đoạn này. <i>Any relevant safety booklets, videos, etc. should be used at this stage.</i>			
2.5	Nhân viên có biết các mối nguy liên quan đến: <i>Does employee know the hazards associated with:</i> - Oxy kết hợp với dầu, mỡ hoặc các chất dễ cháy hoặc chất hữu cơ khác? <i>Oxygen plus oil, grease or other flammable or organic substances?</i> - Axetylen hoặc hydrocarbon trong oxy lỏng (chỉ áp dụng cho nhà máy tách khí)? <i>Acetylene or hydrocarbons in liquid oxygen (air separation plants only)?</i> - Sự tràn đổ oxy lỏng trên bề mặt nhựa đường hoặc hắc ín? <i>Liquid oxygen spillages on asphalt or tar surface?</i> - Sự thiếu oxy có thể xảy ra do tràn đổ hoặc xả khí nitơ hoặc argon, hoặc trong không gian hạn chế? <i>Oxygen deficiency which can be created by spillage or venting of nitrogen or argon or confined spaces?</i> - Môi trường giàu oxy do tràn đổ hoặc xả khí? <i>Oxygen enrichment due to spillage or venting?</i> - Sử dụng không đúng cách các tiện ích của nhà máy, chẳng hạn như hơi nước và khí nén? <i>Improper use of plant utilities, such as steam and compressed air?</i>			
2.6	Anh ấy có biết rằng công việc nóng, bao gồm việc sử dụng ngọn lửa trần, chỉ có thể được thực hiện ở những khu vực cụ thể đã được chỉ định, hoặc sau khi cấp Giấy phép làm việc thích hợp không? <i>Does he know that hot work, including the use of naked flames may only be carried out in certain specified areas which have been pointed out to him, or after the issue of the appropriate Work Permit ?.</i>			
2.7	Nhân viên có hiểu đầy đủ các mối nguy liên quan đến ngọn lửa/tia lửa... và việc hút thuốc chỉ được phép ở những khu vực nhất định đã được chỉ định không? <i>Does employee fully understand hazards associated with flames / sparks...and that smoking is only allowed in certain areas which have been pointed out to him?</i>			
2.8	Nhân viên có biết rằng anh ấy không được mang diêm, bóng bán dẫn, radio hoặc các thiết bị điện không được phép khác, bật lửa hoặc vật liệu hút thuốc vào trong ranh giới của khu vực tồn chứa và sản xuất axetylen hòa tan (DA) và hydro với các khu vực ATEX đã được xác định không? (DA = Axetylen hòa tan). <i>Does employee know that he must not bring matches, transistor, radios or other unapproved electrical devices, lighters or smoking materials within the boundary of DA and hydrogen storage and production areas with defined</i>			

Đã hoàn thành đào tạo Training Completed Người đào tạo hoặc N/A Trainer or N/A Chữ ký người đào tạo Signature of trainer Ngày Date				
	ATEX zones? (DA = Dissolved Acetylene).			
2.9	Nhân viên có nắm rõ các hướng dẫn hành động trong trường hợp hỏa hoạn không...? <i>Is employee aware of the instructions for action in case of fire...?</i> - Nhân viên có biết vị trí của bình chữa cháy, trụ nước và vòi chữa cháy không? <i>Does employee know the location of fire extinguishers, hydrants and hoses?</i> - Nhân viên đã được hướng dẫn thực hành cách sử dụng bình chữa cháy và vòi chữa cháy thích hợp chưa? <i>Has employee been given a demonstration of the use of appropriate fire extinguishers and hoses?</i> - Nhân viên có biết vị trí và âm thanh của chuông báo cháy và sơ tán không? <i>Does the employee know the location and sound of the fire and evacuation alarms?</i>			
2.10	Nhân viên đã được hướng dẫn về các quy trình khẩn cấp liên quan đến công việc của mình chưa và nhân viên có biết vị trí của các nút dừng khẩn cấp và van ngắt khẩn cấp không? <i>Have instructions been given in emergency procedures relevant to employee's job and does employee know the position of emergency stop buttons and emergency shut-off valves?</i>			
2.11	Kế hoạch khẩn cấp tại cơ sở đã được giải thích, bao gồm cả vai trò cụ thể của nhân viên chưa? <i>Has the site emergency plan been explained including employee's particular role?</i>			
2.12	Nhân viên có biết điểm tập kết của mình trong trường hợp khẩn cấp không? <i>Does employee know his meeting point in case of emergency?</i>			
2.13	Nhân viên có được hướng dẫn không sử dụng thang máy trong trường hợp có báo động không? <i>Was the employee instructed to not use elevators in case of alarms?</i>			
2.14	Nhân viên có được hướng dẫn về các lối thoát hiểm phụ không? <i>Was the employee instructed on secondary escape routes?</i>			
2.15	Ghi lại tại đây khi tham gia diễn tập khẩn cấp tại công trường hoặc buổi đào tạo. <i>Record here when present at a site emergency drill or training session.</i>			
2.16	Nhân viên có biết cách nhận dạng loại khí bên trong chai bằng: <i>Does employee know how to identify the contents of cylinders by:</i> - Chữ viết (nhãn)? <i>The written word (label)?</i> - Mã màu? <i>Colour code?</i>			

Đã hoàn thành đào tạo Training Completed				
		Người đào tạo hoặc N/A Trainer or N/A	Chữ ký người đào tạo Signature of trainer	Ngày Date
	- Loại van? <i>Valve type?</i> - Ngày thử áp? <i>Pressure test dates?</i> - Áp suất làm việc tối đa cho phép? <i>Max. allowed working pressure?</i>			
2.17	Các mối nguy khi nạp chai bị hư hỏng đã được giải thích cho anh ấy chưa? <i>Have the dangers of filling damaged cylinders been explained to him?</i>			
2.18	Các mối nguy khi chai bị quá áp đã được giải thích chưa? <i>Have the dangers of over pressurizing cylinders been explained?</i>			
2.19	Các mối nguy khi cho phép vận chuyển hoặc gửi đi một chai không đạt tiêu chuẩn đã được giải thích chưa (ví dụ: chai rỗng, không có nắp, nhãn không chính xác, v.v.)? <i>Have the dangers of allowing an out of standard cylinder to be despatched or shipped been explained (i.e. empty, uncapped, incorrect labels, etc.)?</i>			
2.20	Quy trình báo cáo các mối nguy về an toàn đã được giải thích cho nhân viên chưa? <i>Has the procedure for reporting safety hazards been explained to employee?</i>			
2.21	Nhân viên đã được hướng dẫn báo cáo rò rỉ khí trên thiết bị và các kết nối bị lỗi chưa? <i>Has employee been instructed to report gas leaks on equipment and faulty connections?</i>			
2.22	Nhân viên có biết phải làm gì khi ống mềm siêu lạnh và/hoặc ống nạp áp cao bị nổ không? <i>Does employee know what to do when cryogenic transfer hoses and/or high-pressure filling hoses rupture?</i>			
2.23	Nhân viên có biết các mối nguy khi tiếp xúc liên tục tay và các bộ phận khác của cơ thể với dung môi hoặc lỏng lạnh không? <i>Does employee know the dangers of continued exposure of hands and other parts of the body to solvents or cold liquids?</i>			
2.24	Các mối nguy tiềm ẩn khác về sức khỏe đã được giải thích chưa, ví dụ: <i>Have other potential health hazards been explained, e.g.</i> Tiếng ồn, độ rung, nhiễm độc, bức xạ do Nổ, ngạt, thiết bị chịu áp và đổ chai. <i>Noise, vibration, intoxication, radiation Explosion, asphyxiation, pressurized equipment, and falling cylinders</i>			
2.25	Nhân viên có biết có các chất tẩy rửa cho da đã được phê duyệt và nơi tìm thấy chúng không? <i>Does employee know that there are approved skin cleansers, and where to find them?</i>			
2.26	Nhân viên có nhận thức được vai trò mà anh ấy phải thực hiện trong việc giữ gìn vệ sinh khu vực hoặc bộ phận nơi anh ấy làm việc và tầm quan trọng của việc đó trong việc phòng ngừa tai nạn không?			

		Đã hoàn thành đào tạo Training Completed		
		Người đào tạo hoặc N/A Trainer or N/A	Chữ ký người đào tạo Signature of trainer	Ngày Date
	<i>Is employee aware of the role he is expected to play in housekeeping of the area or section in which he works and the importance of it in prevention of accidents?</i>			
3.	<u>GIẤY PHÉP LÀM VIỆC</u> <u>WORK PERMIT</u>			
3.1	Nhân viên có biết hệ thống Giấy phép làm việc hoạt động như thế nào không? <i>Does employee know how the Work Permit system operates?</i>			
3.2	Nhân viên có biết khi nào phải sử dụng Giấy phép làm việc không? <i>Is employee aware of when Work Permits must be used?</i>			
3.3	Các quy trình ký nhận và ký kết thúc liên quan đến giấy phép đã được giải thích cho nhân viên chưa và anh ấy đã được hướng dẫn phải làm gì nếu công việc bị gián đoạn hoặc được bàn giao cho người khác chưa? <i>Have the signing on and signing off procedures concerning permits been explained to employee and has he been instructed on what to do if the job is interrupted, or handed over to someone else?</i>			
3.4	Nhân viên đã được hướng dẫn tuân thủ các yêu cầu về “biện pháp phòng ngừa đặc biệt” và “quần áo bảo hộ” của giấy phép, trong suốt thời gian giấy phép còn hiệu lực chưa? <i>Has employee been instructed to observe permit “special precautions” and “protective clothing” requirements, during the validity period of the permit?</i>			
3.5	Nhân viên có nhận thức được rằng trong một số trường hợp nhất định, giấy phép có thể cần thiết trong xưởng không? <i>Is employee aware that under certain circumstances a permit could be necessary in a workshop?</i>			
3.6	Nhân viên đã được hướng dẫn về các kỹ thuật khóa và gắn thẻ (điện, cơ khí và đường ống) và tầm quan trọng của chúng chưa? <i>Has employee been instructed in lock out and tag out techniques (electrical, mechanical and pipework) and their importance?</i>			
3.7	Nhân viên có hiểu rằng khi các biện pháp phòng ngừa đặc biệt được yêu cầu, người tiếp quản chỉ được phép thực hiện ĐÚNG công việc được mô tả trừ khi có được sự chấp thuận thêm từ cơ quan có thẩm quyền không? <i>Does employee appreciate that when special precautions are called for, the person who has taken over is authorized to carry out ONLY the job described unless further authority approval has been obtained?</i>			
3.8	Nhân viên có nhận thức được các biện pháp phòng ngừa đặc biệt phải được thực hiện khi cần vào không gian hạn chế không? Và làm thế nào để nhận biết một không gian hạn chế? <i>Is employee aware of the special precautions which must</i>			

		Đã hoàn thành đào tạo Training Completed		
		Người đào tạo hoặc N/A Trainer or N/A	Chữ ký người đào tạo Signature of trainer	Ngày Date
	<i>be taken when it is necessary to enter a confined space? And how to recognize a confined space?</i>			
3.9	Nhân viên có nhận thức được bất kỳ sắp xếp đặc biệt nào để cô lập hệ thống điện không? <i>Is employee aware of any special arrangements which exist for isolating electrical systems?</i>			
4.	CÁC MỐI NGUY VỀ CƠ KHÍ & ĐIỆN <u>MECHANICAL & ELECTRICAL HAZARDS</u>			
4.1	Nhân viên đã được hướng dẫn về các phương pháp thích hợp để mở đường ống chưa? <i>Has employee been instructed in the proper methods of breaking into lines?</i>			
4.2	Nhân viên có biết nên sử dụng dụng cụ cầm tay điện áp thấp ở đâu không? <i>Does employee know where low voltage hand tools should be used?</i>			
4.3	Nhân viên có biết các quy tắc điều chỉnh việc sử dụng dụng cụ cầm tay điện áp tiêu chuẩn không? <i>Does employee know the rules governing the use of standard voltage hand tools?</i>			
4.4	Nhân viên có quen thuộc với các mối nguy hiểm liên quan đến hàn và cắt bằng ngọn lửa và các biện pháp phòng ngừa chính xác không? <i>Is employee familiar with the hazards associated with soldering, welding and flame-cutting and the correct precautionary measures?</i>			
4.5	Nhân viên có biết rằng anh ấy được yêu cầu đeo thêm thiết bị bảo vệ mắt cho một số công việc và/hoặc ở một số địa điểm nhất định không và những công việc và địa điểm này đã được giải thích cho anh ấy chưa? <i>Does employee know that he is required to wear additional eye protection for certain tasks and/or in certain locations and have these tasks and locations been explained to him?</i>			
4.6	Nhân viên có biết rằng cần có các biện pháp phòng ngừa đặc biệt khi làm việc trên mái nhà hoặc trong hố không? <i>Does employee know that special precautions are required for working on roofs or in excavations?</i>			
4.7	Các quy tắc liên quan đến việc sử dụng, bảo quản và trả lại thang và thiết bị nâng đã được giải thích chưa? <i>Have rules relating to the use, care and return of ladders and lifting equipment been explained?</i>			
4.8	Nhân viên đã được thông báo rằng lối đi đến thiết bị chữa cháy, lối thoát hiểm khẩn cấp và bảng điện phải luôn được giữ thông thoáng chưa? <i>Has employee been told that access to fire equipment, emergency exits, and electrical switchboards must be kept clear at all times?</i>			

		Đã hoàn thành đào tạo Training Completed		
		Người đào tạo hoặc N/A Trainer or N/A	Chữ ký người đào tạo Signature of trainer	Ngày Date
4.9	Nhân viên đã được hướng dẫn cách thao tác với chai và các vật nặng khác một cách chính xác chưa? <i>Has employee been instructed how to handle cylinders and other heavy objects correctly?</i>			
4.10	Nhân viên có hiểu rằng chỉ những nhân sự được đào tạo mới được phép sử dụng cầu và thiết bị nâng hạ không? <i>Does employee understand that only trained personnel can use cranes and lifting equipment?</i>			
4.11	Nhân viên có biết rằng chỉ thợ điện có trình độ chuyên môn mới được thực hiện sửa chữa điện, ngay cả với những lỗi nhỏ không? <i>Is employee aware that only qualified electricians can carry out electrical repairs, even though apparently trivial?</i>			
5.	<u>MỐI NGUY GIAO THÔNG</u> <u>TRAFFIC HAZARDS</u>			
5.1	Nhân viên đã được thông báo về giới hạn tốc độ đối với tất cả các phương tiện trong nhà máy chưa? <i>Has employee been told that a speed limit exists for all vehicles in the factory?</i>			
5.2	Nhân viên đã được thông báo rằng chỉ nhân sự được đào tạo và ủy quyền mới được phép lái hoặc vận hành xe nâng hàng không? <i>Has employee been told that only trained and authorized personnel are allowed to drive or operate forklift trucks?</i>			
5.3	Nhân viên đã được thông báo rằng việc đi nhờ trên xe nâng hàng hoặc phía sau xe tải là bị cấm chưa? <i>Has employee been told that riding as a passenger on a forklift truck or the back of a lorry is forbidden?</i>			
5.4	Nhân viên đã được thông báo rằng anh ta phải không được đi vào khu vực mối nguy xung quanh xe nâng hàng (FLT) trừ khi có dấu hiệu rõ ràng từ người lái xe FLT cho phép nhân viên đi qua chưa? <i>Has the employee been told that he shall not enter the hazard-zone around a fork-lift-truck(FLT) unless there was an unmistakable sign from the FLT-driver that the employee is allowed to pass?</i>			
5.5	Nhân viên đã được khuyến cáo tránh xa các phương tiện di chuyển mà không có cảnh báo từ bến bãi, v.v. chưa? <i>Has employee been advised to keep clear of vehicles moving without warning from docks, etc.?</i>			
5.6	Nhân viên đã được hướng dẫn báo cáo tất cả các điều kiện không an toàn tại cơ sở của khách hàng cũng như trong nhà máy chưa? <i>Has employee been instructed to report all unsafe conditions at customer's premises as well as in the factory?</i>			
5.7	Nhân viên có biết rằng anh ta nên sử dụng lối đi dành cho người đi bộ khi chúng có sẵn/được xác định không? <i>Does employee know that he should use pedestrian</i>			

		Đã hoàn thành đào tạo Training Completed		
		Người đào tạo hoặc N/A Trainer or N/A	Chữ ký người đào tạo Signature of trainer	Ngày Date
	<i>walkways when they are available/identified?</i>			
5.8	Nhân viên đã được thông báo rằng việc thắt dây an toàn là bắt buộc khi lái bất kỳ phương tiện nào hoặc ngồi trong phương tiện với tư cách là hành khách chưa? <i>Has employee been told that the use of seat belts is mandatory while driving any vehicle or sitting in the vehicle as a passenger?</i>			
6.	<u>SƠ CỨU VÀ CHẤN THƯƠNG</u> <u>FIRST AID AND INJURIES</u>			
6.1	Nhân viên có biết ai là người sơ cứu của bộ phận, hoặc nhân viên y tế được đào tạo (ví dụ: bác sĩ hoặc y tá) và họ ở đâu không? <i>Does employee know who the department first-aider is, or trained medical staff e.g. doctor or nurse and where they are located?</i>			
6.2	Nhân viên có biết rằng tất cả các chấn thương phải được báo cáo cho Giám sát của mình và được ghi lại trong Sổ nhật ký Tai nạn càng sớm càng tốt không? <i>Does employee know that all injuries must be reported to his Supervisor and a record made in the Accident Logbook as soon as possible?</i>			
6.3	Nhân viên có biết rằng nếu xảy ra chấn thương khiến anh ta phải nghỉ việc, anh ta phải thông báo cho Giám sát của mình càng sớm càng tốt trước ngày hoặc ca làm việc đầu tiên nghỉ không? <i>Does employee know that if an injury occurs which necessitates his absence from work, he must, as soon as possible before the first day or shift of absence, inform his Supervisor?</i>			
6.4	Nhân viên có biết rằng, trong thời gian nghỉ việc, anh ta có thể được yêu cầu tham gia khám sức khỏe bởi Bác sĩ được chỉ định không? <i>Does employee know that, during absence from work, he may be requested to attend medical examination by an appointed Doctor?</i>			
6.5	Nhân viên có biết rằng, khi trở lại làm việc, anh ta có thể được yêu cầu khám sức khỏe bởi Bác sĩ được chỉ định không? <i>Does employee know that, on return to work, he may be required to be examined by an appointed Doctor?</i>			
7.	<u>TỔ CHỨC AN TOÀN</u> <u>SAFETY ORGANISATION</u>			
7.1	Nhân viên đã được cung cấp một bản sao Chính sách An toàn Cơ sở chưa? <i>Has the employee been given a copy of the Site Safety Policy?</i>			
7.2	Các Quy tắc Cứu sinh hoặc quy tắc tương đương của Công ty đã được giải thích cho nhân viên chưa? <i>Have the Life Saving Rules or Company equivalent been explained to the employee?</i>			

		Đã hoàn thành đào tạo Training Completed		
		Người đào tạo hoặc N/A Trainer or N/A	Chữ ký người đào tạo Signature of trainer	Ngày Date
7.3	Chính sách An toàn đã được giải thích cho nhân viên chưa? <i>Has the Safety Policy been explained to employee?</i>			
7.4	Tổ chức An toàn (Công ty và đơn vị vận hành) đã được giải thích cho nhân viên chưa? <i>Has Safety organisation (Company and operating unit) been explained to employee?</i>			
7.5	Nhân viên có biết anh ta nên gửi các thắc mắc về An toàn đến ai không? <i>Does employee know to whom he should address queries on Safety?</i>			
7.6	Nhân viên đã được tư vấn về chức năng của Ủy ban An toàn chưa? <i>Has employee been advised about the function of the Safety Committee?</i>			
7.7	Nhân viên đã được tư vấn về Đánh giá và kiểm tra An toàn và vai trò mà anh ta có thể được yêu cầu thực hiện chưa? <i>Has employee been advised about Safety Audits and inspections and the role he may be asked to play?</i>			

Phụ lục B: Mẫu Chứng chỉ – Đào tạo Ban đầu
Appendix B: Example Certificate – Induction Training

CÔNG TY / ĐỊA ĐIỂM
COMPANY / SITE

“CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO BAN ĐẦU”
“INDUCTION TRAINING CERTIFICATE”

- Đào tạo Nhân viên Mới -
- Training of New Employees -

Biểu mẫu này phải được hoàn thành trước khi nhân viên bắt đầu làm việc:
This form must be completed before the employee starts work:

Tên :
Name

Mã số :
Id. N°

Chức danh :
Job Title

Phòng ban :
Department

Nhân viên nêu trên đã được hướng dẫn về các quy tắc cơ bản về an toàn và giữ gìn vệ sinh nơi làm việc theo *Tờ rơi Đào tạo An toàn 02* (Tài liệu AIGA Doc. 009.02 *Tờ rơi Đào tạo An toàn 02, Quy tắc Cơ bản về An toàn và Giữ gìn Vệ sinh Nơi làm việc*).

The above employee was instructed about the basic rules of safety and good housekeeping per Safety Training Leaflet 02 (AIGA Doc. 009.02 Safety Training Leaflet 02, Basic Rules for Safety and Good Housekeeping).

Các tài liệu sau đã được trao:

The following documents were handed over:

- Danh sách Kiểm tra Đào tạo An toàn
Safety Training Check List,
- Tờ rơi
Leaflets
- Khác..
Others..

Nhân viên đã được cung cấp các thiết bị bảo hộ cá nhân sau:

Employee was provided with following pieces of personal protective equipment:

- Mũ bảo hộ
Hard hat,
- Kính bảo hộ
Safety glasses,
- Giày bảo hộ.
Safety shoes.
- Khác..
Others..

Ngày:

Date:

Tên/Chữ ký:

Names/Signatures:

Quản lý Trực tiếp :
Immediate Manager

Nhân viên :
Employee

Ý kiến:

Comments:

.....

Phụ lục C: Mẫu Chứng chỉ – Chứng nhận An toàn
Appendix C: Example Certificate – Safety Qualification

CÔNG TY / ĐỊA ĐIỂM
COMPANY / SITE

“CHỨNG CHỈ CHỨNG NHẬN AN TOÀN”
“SAFETY QUALIFICATION CERTIFICATE”

- Đào tạo Nhân viên Mới -
- Training of New Employees -

Chứng nhận rằng..... (Mã số).....
 đã được cung cấp khóa đào tạo An toàn như chi tiết trong các mục 1 đến 7 của danh sách kiểm tra
 Đào tạo An toàn đính kèm.

This certifies that..... (Id. N°).....
was delivered Safety training as detailed in the sections 1 to 7 of attached Safety Training check list.

CÔNG VIỆC / CHỨC NĂNG: Phòng ban:
JOB / FUNCTION: Department:

Ngày/giờ bắt đầu công việc:
Date/time job start:

Tên/Chữ ký của
 Quản lý trực tiếp: Ngày:.....
Name/Signature of Date:
immediate Manager:

Tên/Chữ ký của
 Nhân viên : Ngày:.....
Name/Signature of Date:
Employee:

Ý KIẾN CỦA QUẢN LÝ CẤP CAO (nếu có):
COMMENTS BY SENIOR MANAGER (when applicable):

.....

Tên/Chữ ký:..... Ngày :.....
Name/Signature: Date

Ý KIẾN - CÁN BỘ AN TOÀN/ĐÀO TẠO (nếu có) :
COMMENTS - SAFETY/TRAINING OFFICER (when applicable) :

.....

Đặt chứng chỉ này cùng với danh sách kiểm tra đào tạo An toàn đã hoàn thành vào hồ sơ đào tạo của
 nhân viên

Place this certificate with completed Safety training checklist in the employee's training file